

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SSH)

CTCP Phát triển Sunshine Homes

Ngày 31/12/2024	67,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-0.7%	-3.2%

DT thuần 2024
2,934
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.0 1.1%

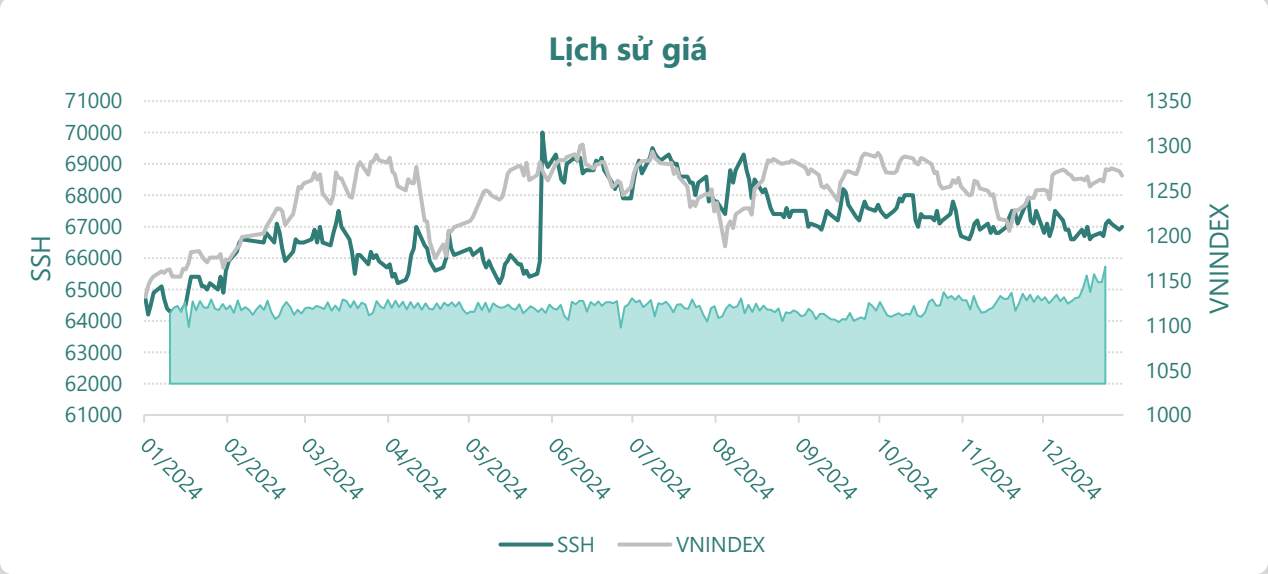
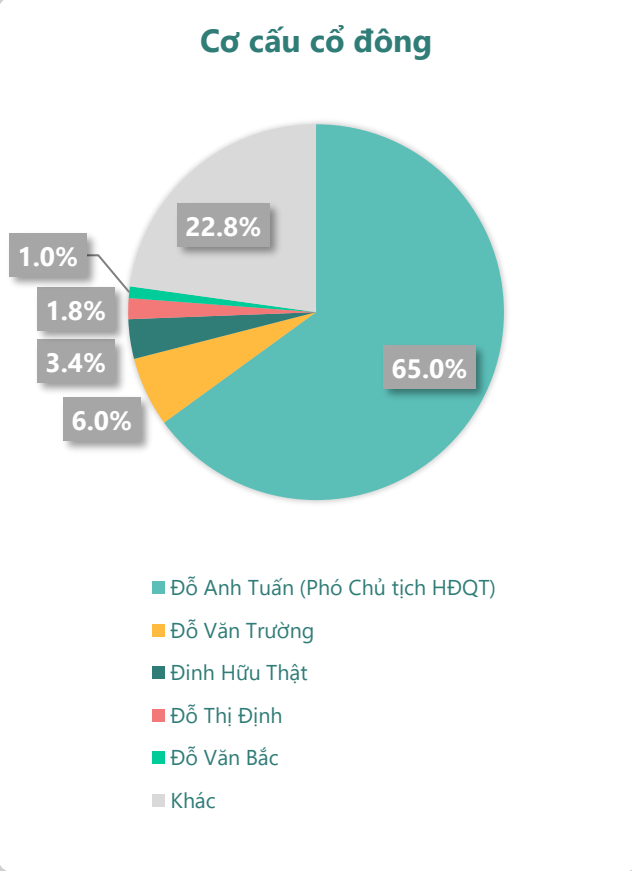
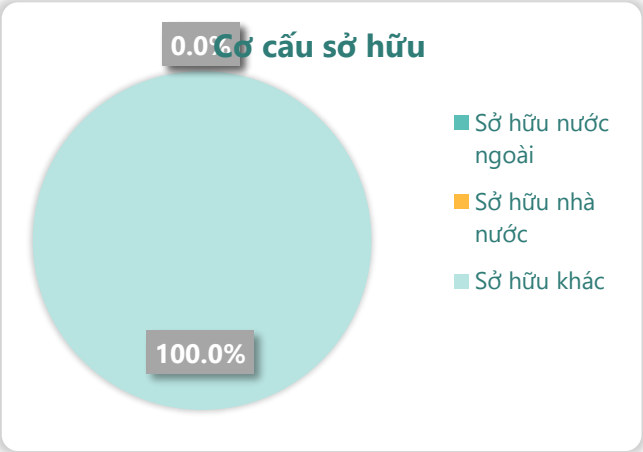
LN thuần 2024
1,031
tỷ VNĐ
YoY: ▼599 -36.7%

LN sau thuế 2024
817
tỷ VNĐ
YoY: ▼482 -37.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
46.6%
YoY: +/-▼ 27.8%

ROE 2024
13.0%
YoY: +/-▼ 7.9%

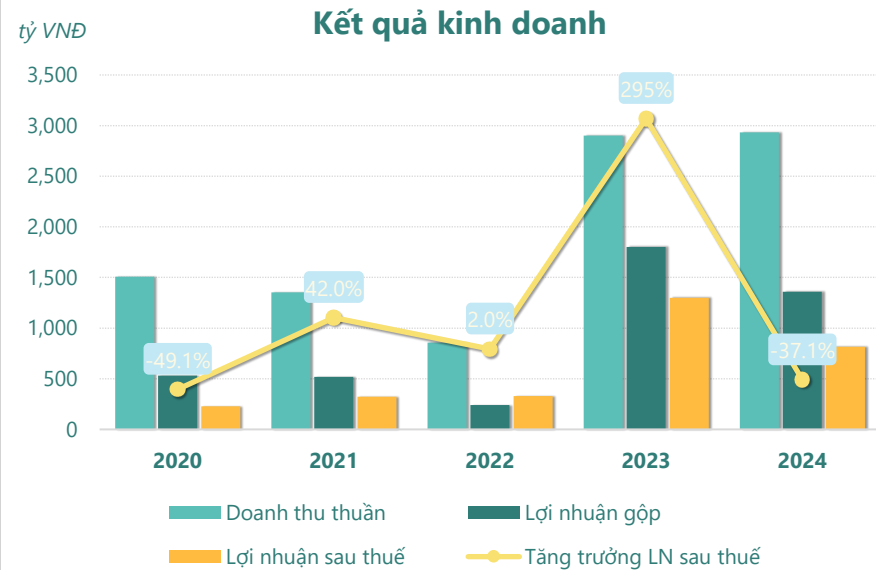
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	64,200 - 70,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25,125
Số lượng CPLH (CP)	375,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,415
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.35
EPS	2,188
P/E	30.6



Kết quả kinh doanh **SSH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,934** tỷ đồng **tăng 1.13%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 37.1%** chỉ còn **817.1** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

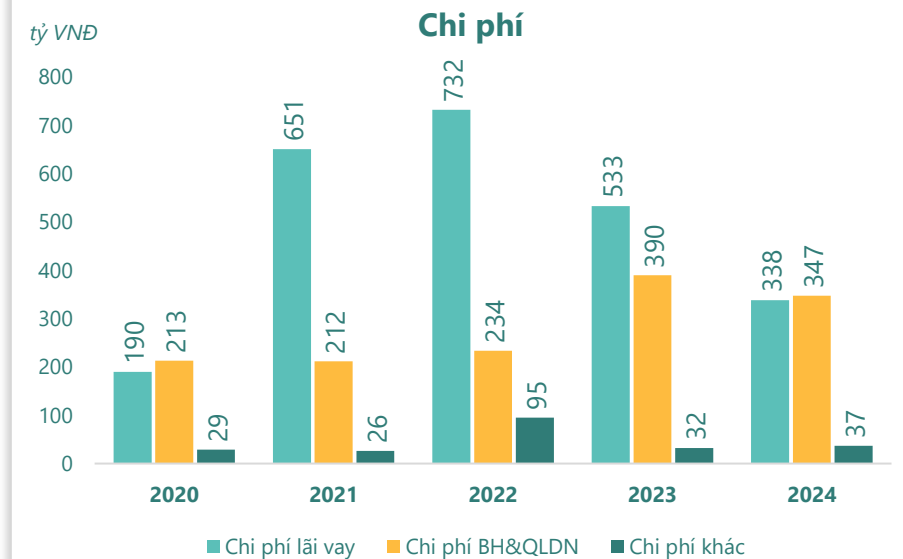
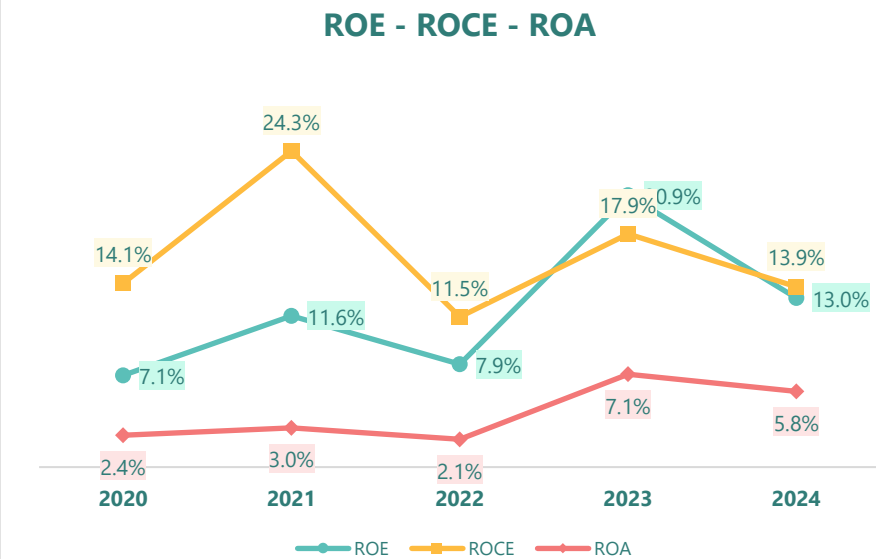
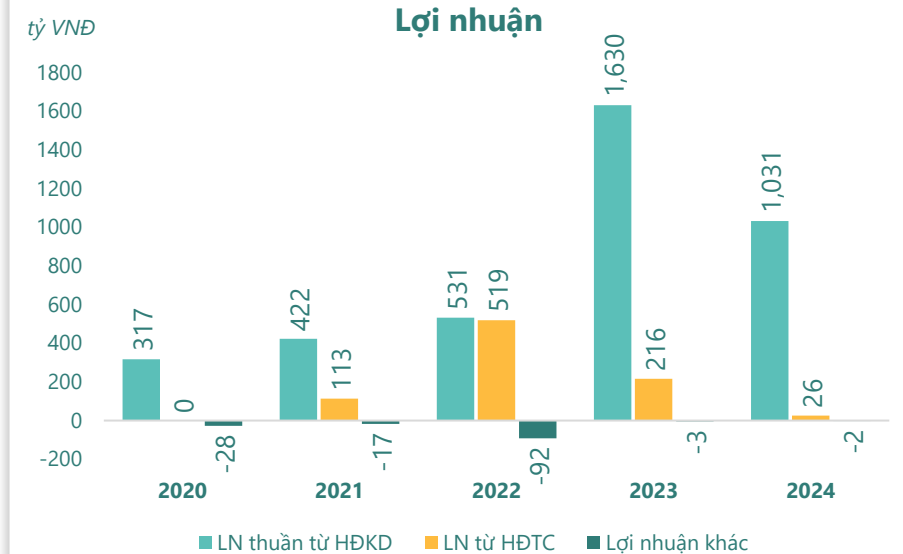
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SSH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,031** tỷ đồng, **giảm đi 598.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (786.6 tỷ đồng) là 244.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **338.1** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **347.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **36.59** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

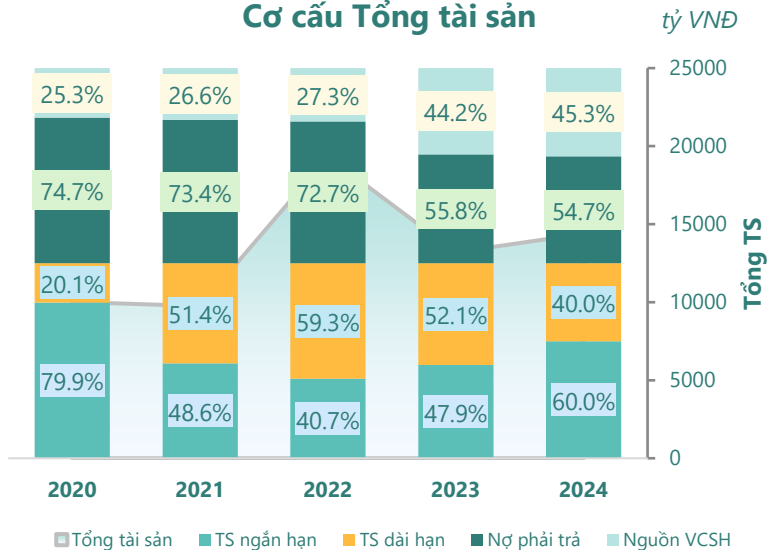
ROE của SSH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **13.0%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



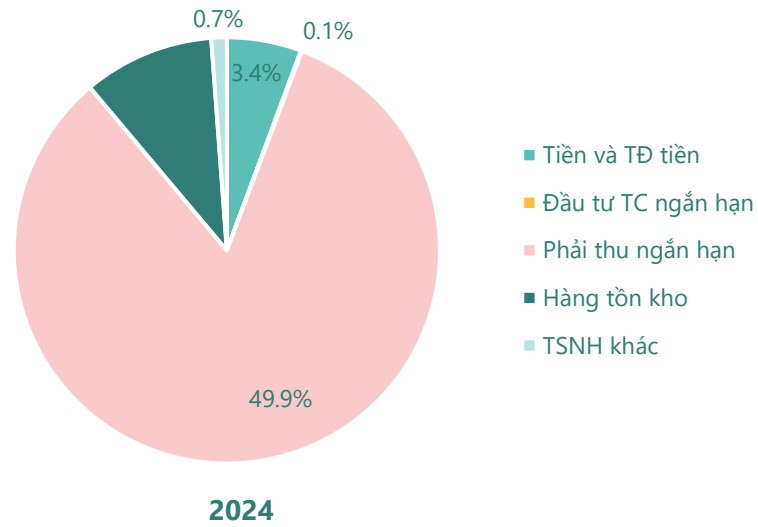


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

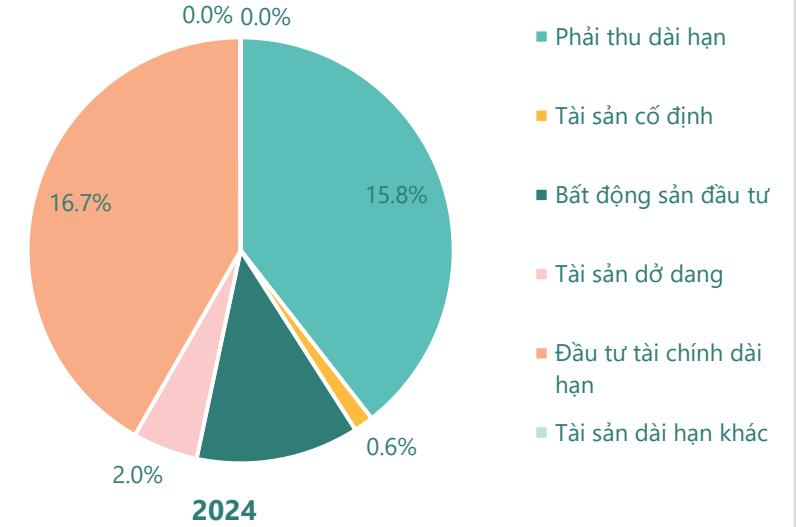
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SSH** năm 2024 tăng trưởng **9.05%** so với năm trước, đạt **14,395** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SSH đạt **8,634** tỷ đồng, tăng trưởng **36.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.97% trên tổng tài sản.

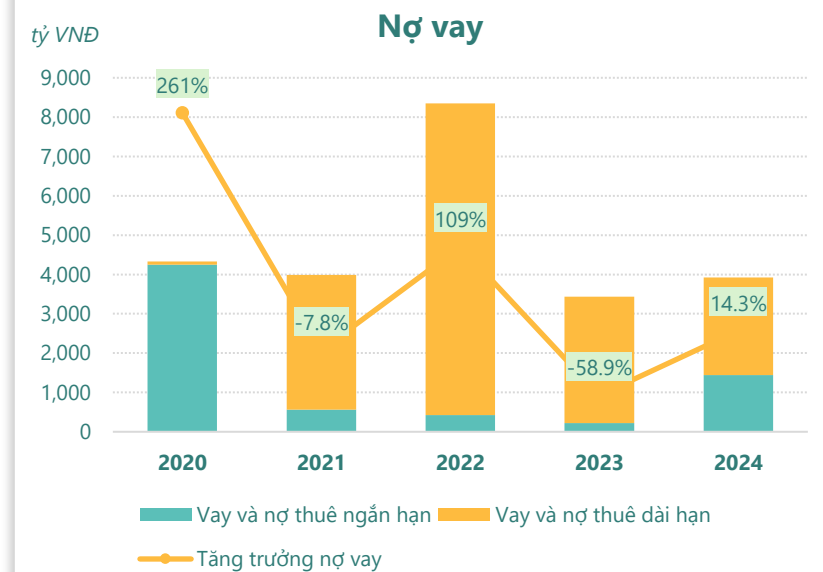
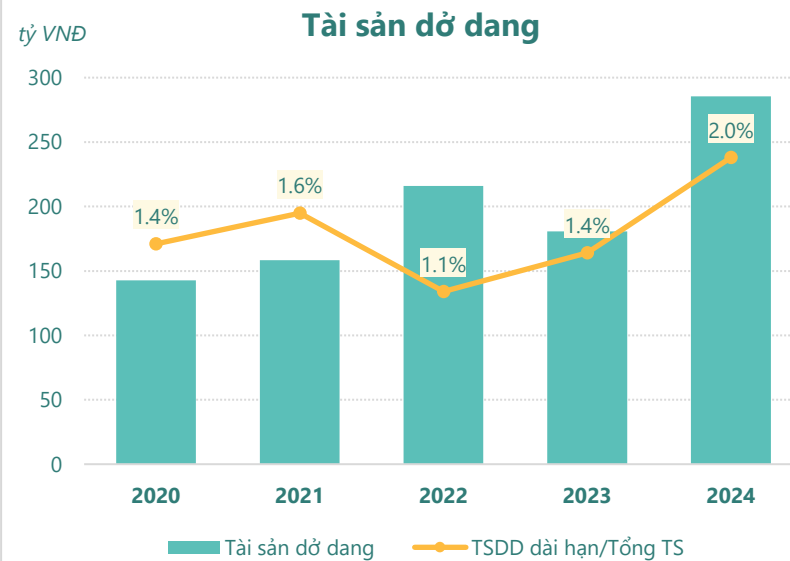
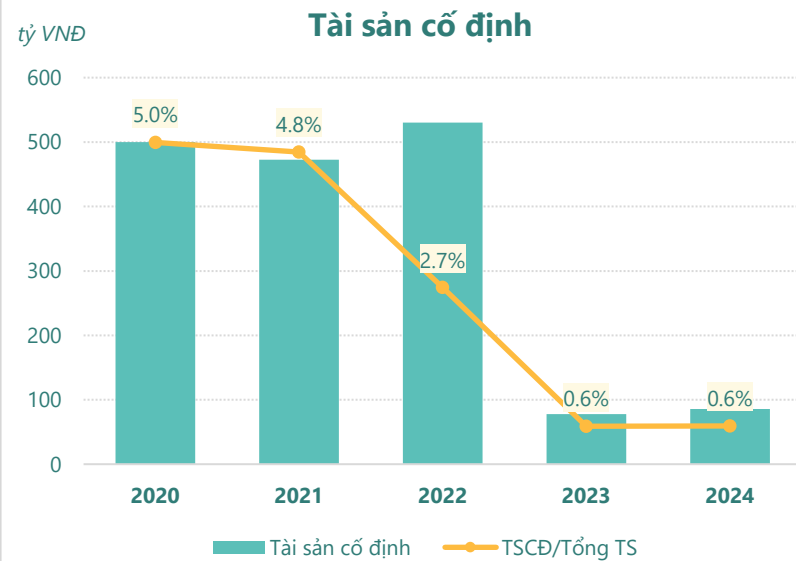
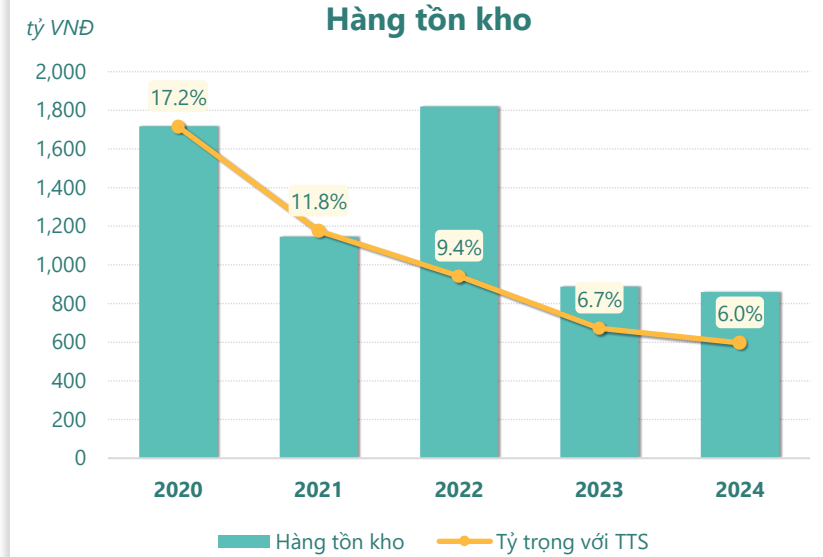
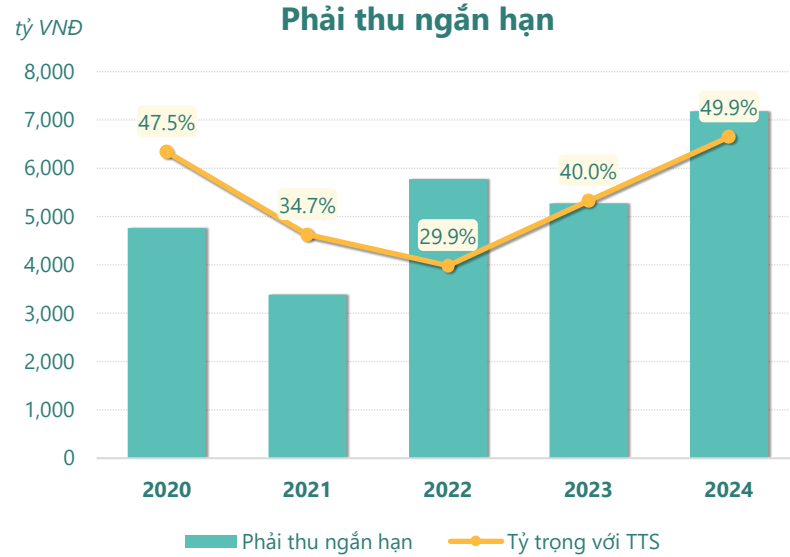
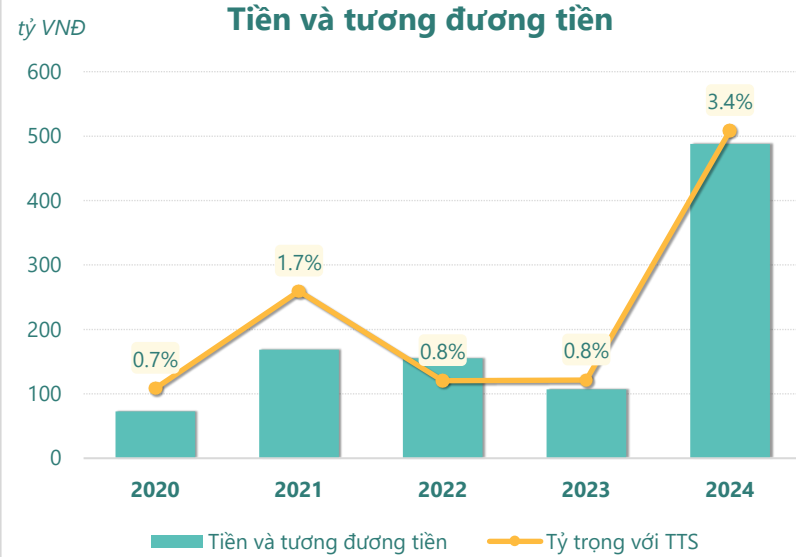
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **5,761** tỷ đồng giảm **16.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **40.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 15.8%.

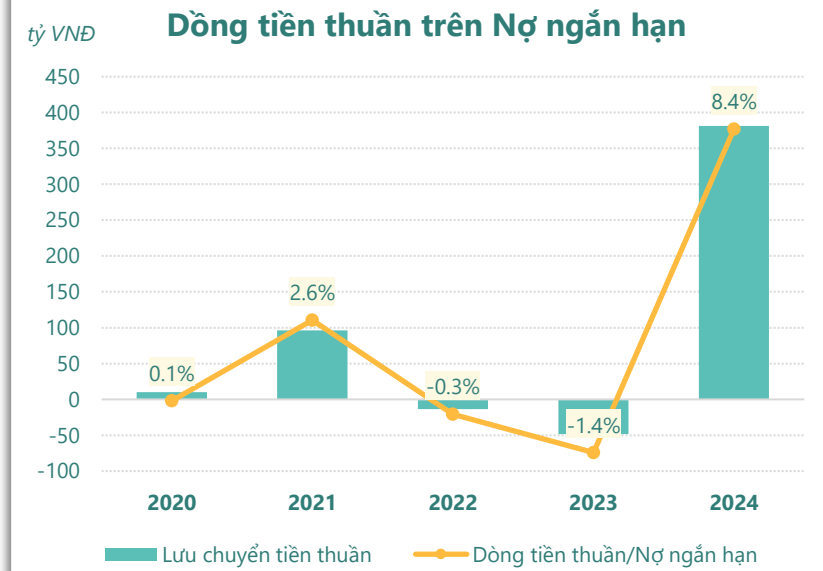
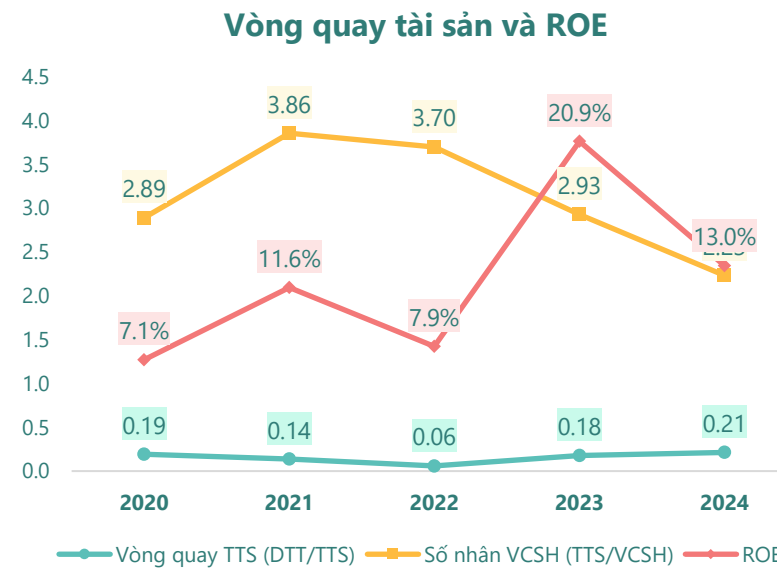
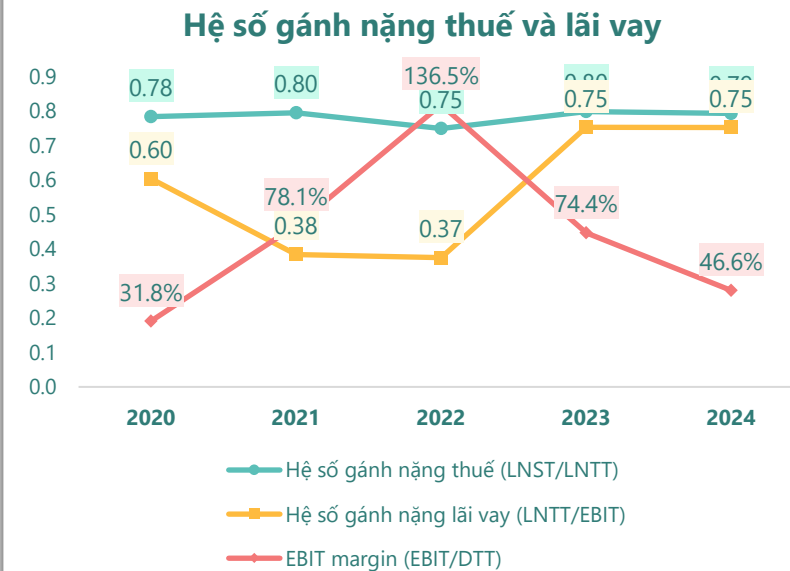
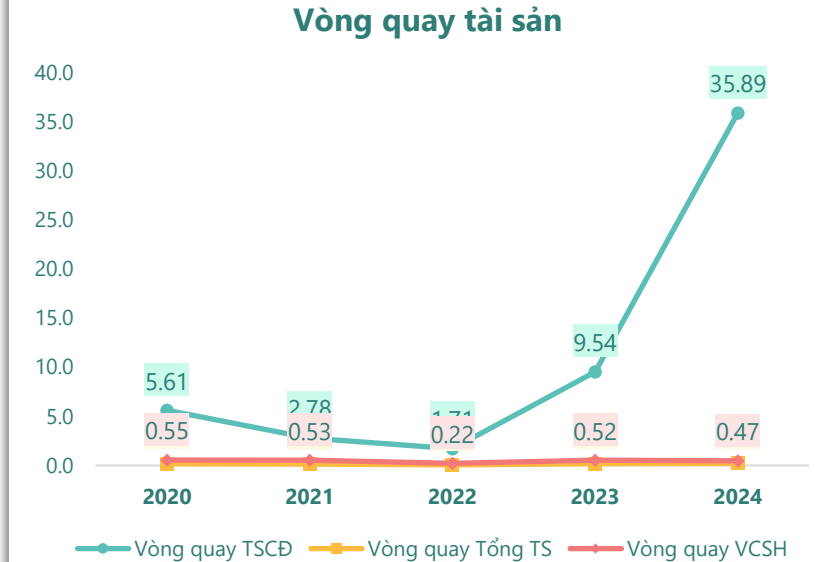
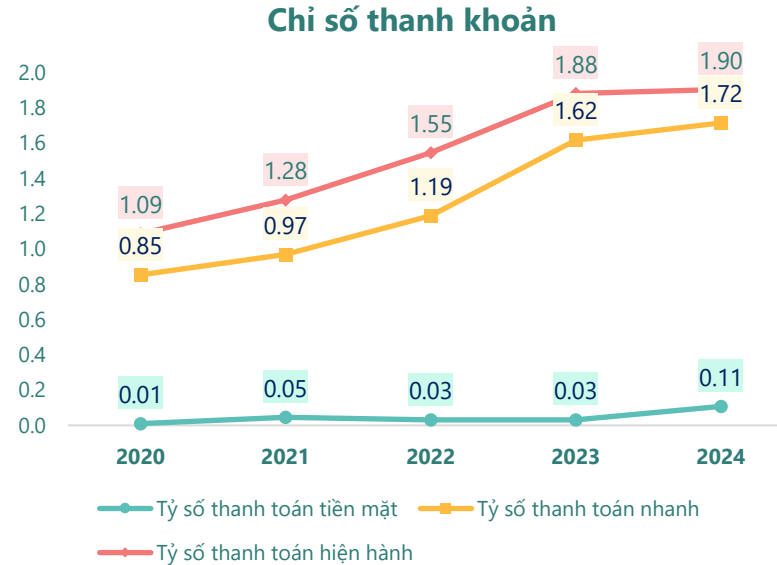
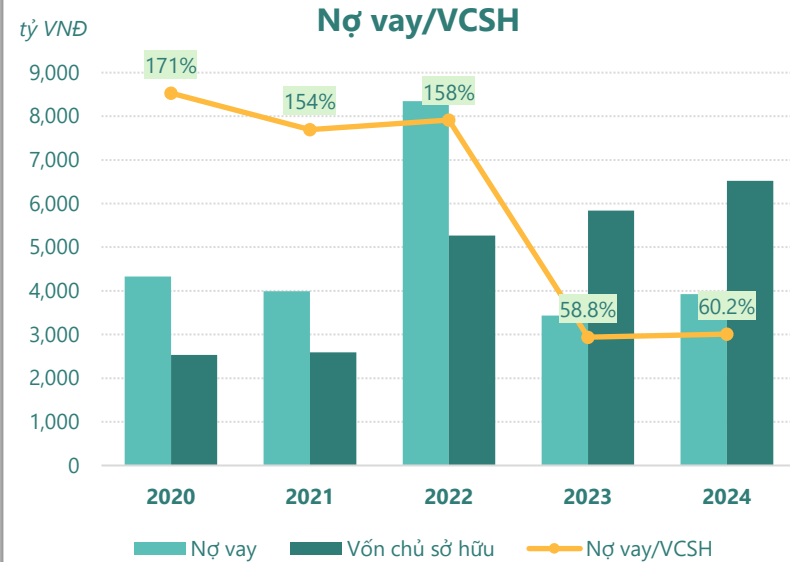
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,353	858	2,901	2,934
Giá vốn hàng bán	835	618	1,099	1,574
Lợi nhuận gộp	517	241	1,802	1,360
Doanh thu HĐTC	922	1,538	958	430
Chi phí TC	809	1,019	742	404
Chi phí lãi vay	651	732	533	338
LN trong công ty LKLD	3.80	5.07	2.32	-6.74
Chi phí bán hàng	107	83.7	256	209
Chi phí QLDN	104	150	133	138
LN thuần từ HĐKD	422	531	1,630	1,031
Lợi nhuận khác	-16.6	-92.2	-3.33	-2.22
LN trước thuế	406	439	1,627	1,029
Lợi nhuận sau thuế	323	329	1,299	817
LNST của CĐ cty mẹ	298	311	1,161	804

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	900	-1,355	-1,522	-1,616
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-431	147	1,980	1,506
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-373	1,194	-507	491
Tiền đầu kỳ	72.4	169	155	107
Lưu chuyển tiền thuần	96.2	-13.5	-48.3	381
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	169	155	107	488

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	9,753	19,327	13,201	14,395
Tài sản ngắn hạn	4,743	7,866	6,323	8,634
Tiền và tương đương tiền	169	155	107	488
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.60	7.03	7.38
Phải thu ngắn hạn	3,385	5,778	5,275	7,178
Hàng tồn kho	1,146	1,820	889	859
Tài sản ngắn hạn khác	43.1	106	46.1	101
Tài sản dài hạn	5,010	11,460	6,878	5,761
Phải thu dài hạn	3,730	3,723	3,711	2,274
Tài sản cố định	473	530	77.7	85.8
Bất động sản đầu tư	85.3	166	625	713
Tài sản dở dang	158	216	181	285
Đầu tư tài chính dài hạn	564	6,809	2,283	2,403
Tài sản dài hạn khác	0.02	16.3	0.12	0.55
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	7,162	14,056	7,360	7,875
Nợ ngắn hạn	3,713	5,087	3,361	4,533
Vay và nợ thuê ngắn hạn	564	421	223	1,438
Phải trả người bán ngắn hạn	483	733	326	485
Nợ dài hạn	3,449	8,970	4,000	3,342
Vay và nợ thuê dài hạn	3,426	7,925	3,211	2,489
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,591	5,271	5,840	6,520
Vốn chủ sở hữu	2,591	5,271	5,840	6,520
Vốn điều lệ	2,500	3,750	3,750	3,750
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0